



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATIONS JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ I NĂM 2026**

THÁNG 04 NĂM 2026



MỤC LỤC

| | TRANG |
|--|--------------|
| 1 Mục lục | 1 |
| 2. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 | 2-3 |
| 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 4 |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 5-6 |
| 5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 | 7-42 |
| PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC | |
| Báo cáo tình hình tài chính | |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 500.340.551.002 | 584.849.110.666 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 78.908.557.068 | 33.636.328.523 |
| 1. Tiền | 111 | | 14.983.122.111 | 31.136.328.523 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 63.925.434.957 | 2.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 551.650.000 | 861.650.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | V.2 | 551.650.000 | 861.650.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 207.997.339.751 | 384.418.948.762 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 176.347.872.919 | 341.801.236.340 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 14.739.971.454 | 31.168.291.100 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.5a | 17.278.399.268 | 11.818.325.212 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | V.6 | (368.903.890) | (368.903.890) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 200.229.631.809 | 155.931.712.475 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 200.229.631.809 | 155.931.712.475 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 12.653.372.374 | 10.000.470.906 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.11a | 1.165.058.647 | 1.116.431.752 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | | 10.857.151.317 | 8.253.164.473 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | V.15 | 631.162.410 | 630.874.681 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 24.144.280.495 | 25.542.969.954 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.266.365.731 | 1.373.883.302 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.5b | 1.266.365.731 | 1.373.883.302 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 216 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 17.811.209.789 | 18.778.420.969 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 13.447.672.739 | 14.169.385.556 |
| - Nguyên giá | 222 | | 61.256.512.453 | 61.220.212.453 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (47.808.839.714) | (47.050.826.897) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 4.363.537.050 | 4.609.035.413 |
| - Nguyên giá | 225 | | 8.040.867.918 | 8.040.867.918 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (3.677.330.868) | (3.431.832.505) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 306.674.864 | 306.674.864 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (306.674.864) | (306.674.864) |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | - | - |
| 2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 5.066.704.975 | 5.390.665.683 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.11b | 5.123.249.653 | 5.137.004.606 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | (56.544.678) | 253.661.077 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 280 | | 524.484.831.497 | 610.392.080.620 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 450.144.893.800 | 529.430.998.403 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 444.198.404.951 | 523.007.013.880 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 202.667.975.335 | 265.298.681.883 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 7.402.805.827 | 10.738.775.465 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | V.18 | 3.396.336.400 | 3.396.336.400 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.15 | 1.173.698.732 | 2.036.354.578 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 604.328.315 | 1.506.231.025 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.16 | 3.685.193.947 | 2.695.934.245 |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | V.19a | 8.648.299 | 24.211.240 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.17 | 2.380.655.094 | 2.049.733.191 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.12a | 220.788.292.875 | 232.952.505.726 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.090.470.127 | 2.308.250.127 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.946.488.849 | 6.423.984.523 |
| 1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | V.19b | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 338 | | 200.000.000 | - |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.12b | 5.383.959.682 | 5.890.432.669 |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | - | 171.022.687 |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | 362.529.167 | 362.529.167 |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 74.339.937.697 | 80.961.082.217 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.21 | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | V.21 | 200.264.000 | 200.264.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình | 415 | V.21 | (55.530.000) | (55.530.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.21 | - | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.21 | 16.985.508.397 | 23.142.709.355 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | | | |
| lũy kế đến cuối năm trước | 420a | | 23.142.709.355 | 19.213.742.047 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 420b | | (6.157.200.958) | 3.928.967.308 |
| 11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | V.21 | 11.862.735.300 | 12.326.678.862 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 524.484.831.497 | 610.392.080.620 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2026



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VL1 | 51.577.087.188 | 22.935.088.730 | 51.577.087.188 | 22.935.088.730 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 51.577.087.188 | 22.935.088.730 | 51.577.087.188 | 22.935.088.730 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VL2 | 45.457.005.613 | 17.863.070.246 | 45.457.005.613 | 17.863.070.246 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 6.120.081.575 | 5.072.018.484 | 6.120.081.575 | 5.072.018.484 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VL3 | 103.970.339 | 23.338.350 | 103.970.339 | 23.338.350 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VL4 | 4.718.937.448 | 1.742.958.965 | 4.718.937.448 | 1.742.958.965 |
| Trong đó: chi phí đi vay | 24 | | 4.718.928.811 | 1.742.958.965 | 4.718.928.811 | 1.742.958.965 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VL5 | 5.017.600.719 | 4.061.455.494 | 5.017.600.719 | 4.061.455.494 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VL6 | 6.015.962.291 | 7.885.014.465 | 6.015.962.291 | 7.885.014.465 |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh, liên kết | 27 | | | | | |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (9.528.448.544) | (8.594.072.090) | (9.528.448.544) | (8.594.072.090) |
| 13. Thu nhập khác | 31 | VL7 | 3.099.767.506 | 136.194.978 | 3.099.767.506 | 136.194.978 |
| 14. Chi phí khác | 32 | VL8 | 53.280.414 | 29.255.955 | 53.280.414 | 29.255.955 |
| 15. Lợi nhuận khác | 40 | | 3.046.487.092 | 106.939.023 | 3.046.487.092 | 106.939.023 |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (6.481.961.452) | (8.487.133.067) | (6.481.961.452) | (8.487.133.067) |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 139.183.068 | - | 139.183.068 | - |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>(6.621.144.520)</u> | <u>(8.487.133.067)</u> | <u>(6.621.144.520)</u> | <u>(8.487.133.067)</u> |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | V.21 | <i>(6.157.200.958)</i> | <i>(8.008.221.169)</i> | <i>(6.157.200.958)</i> | <i>(8.008.221.169)</i> |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | V.21 | <i>(463.943.562)</i> | <i>(478.911.898)</i> | <i>(463.943.562)</i> | <i>(478.911.898)</i> |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VL9 | <u>(1.359)</u> | <u>(1.768)</u> | <u>(1.359)</u> | <u>(1.768)</u> |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VL10 | <u>(1.359)</u> | <u>(1.768)</u> | <u>(1.359)</u> | <u>(1.768)</u> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2026


Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (6.481.961.452) | (8.487.133.067) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.8,9,10 | 1.003.511.180 | 849.538.101 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (10.583.000) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 8.637 | (286.300) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3 | (24.807.363) | (7.038.965) |
| - Chi phí đi vay | 06 | VI.4 | 4.718.928.811 | 1.742.958.965 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (784.320.187) | (5.912.544.266) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 190.877.174.033 | 25.395.780.481 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (44.297.919.334) | (11.201.280.218) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (81.641.381.501) | (18.967.844.293) |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (34.871.942) | (139.666.200) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | V.12, VI.4 | (5.085.034.333) | (2.133.160.640) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.15 | (1.180.308.065) | (37.682.010) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.17 | (217.780.000) | (29.820.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 57.635.558.671 | (13.026.217.146) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.8 | (36.300.000) | (223.910.091) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (4.310.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 310.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5a, VI.3 | 33.664.349 | 7.038.965 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 307.364.349 | (4.526.871.126) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.12a | 106.401.641.856 | 36.861.743.351 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.12a | (118.699.851.906) | (31.026.827.711) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | V.12b | (372.475.788) | (238.264.095) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (12.670.685.838) | 5.596.651.545 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 45.272.237.182 | (11.956.436.727) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | V.1 | 33.636.328.523 | 24.874.223.157 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (8.637) | 286.300 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 78.908.557.068 | 12.918.072.730 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2026



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 10 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.346.960.000 đồng; tương đương 4.534.696 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công Nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2026: 124 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 132 nhân viên)

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có.

7. Cấu trúc tập đoàn

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|--|
| Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC | Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội. |

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh | Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM | 60% | 60% | In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ, ... |

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Công ty áp dụng Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ tài chính sửa đổi Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

03
C
C
VI
T
T
NH

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc: sử dụng tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến

hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

9. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm các chi phí sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (600 tháng).

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

-Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

-Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| STT | Chi tiêu | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-----|---|-----------------------|-----------------------|
| 1.1 | Tiền mặt | 650.925.792 | 1.329.441.325 |
| 1.2 | Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.332.196.319 | 29.806.887.198 |
| | + Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hồ Chí Minh (*) | 3.999.367.544 | 8.424.839.409 |
| | + Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Sài Gòn | 56.156.940 | 43.785.384 |
| | + Ngân hàng TMCP Quân Đội – Sở GD 2 | 2.218.063.305 | 20.700.949.557 |
| | + Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh | 7.721.739.199 | 618.354.181 |
| | + Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn | 32.589.941 | 18.958.667 |
| | + Các ngân hàng khác | 304.278.739 | - |
| 1.3 | Các khoản tương đương tiền (**) | 63.925.434.957 | 2.500.000.000 |
| | Tổng cộng | 78.908.557.068 | 33.636.328.523 |

(*) Trong đó có 87.292.328 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hồ Chí Minh đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 31/03/2026.

(**) Tiền gửi Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh: lãi suất 2,8%, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn, số dư tại 31/03/2026: 1.500.000.000 đồng; lãi suất 4,0%, kỳ hạn 3 tháng, tự động gia hạn, số dư tại 31/03/2026: 7.700.000.000 đồng; lãi suất 4,75%, kỳ hạn 3 tháng, tự động gia hạn, số dư tại 31/03/2026: 45.225.434.957 đồng

Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Sở giao dịch 2, lãi suất 4.75%, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn, số dư tại 31/03/2026: 8.000.000.000 đồng

Tiền gửi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, lãi suất 4.5%, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn, số dư tại 31/03/2026: 1.500.000.000 đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư ngắn hạn | 551.650.000 | 551.650.000 | 861.650.000 | 861.650.000 |
| -Tiền gửi có kỳ hạn | 551.650.000 | 551.650.000 | 861.650.000 | 861.650.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn | 551.650.000 | 551.650.000 | 551.650.000 | 551.650.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn | - | - | 310.000.000 | 310.000.000 |
| Cộng | 551.650.000 | 551.650.000 | 861.650.000 | 861.650.000 |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 166.454.910.789 | 329.262.884.447 |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | 82.053.084.066 | 179.173.197.011 |
| Viễn thông Bình Dương | 91.395.513 | 309.033.752 |
| Tổng Công ty Truyền thông | 10.695.876.800 | - |
| Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông | 195.564.582 | 136.993.217 |
| Viễn thông Đồng Nai | 442.762.468 | 4.708.667.153 |
| Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 338.186.615 | 3.576.533.638 |
| TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM | 159.536.446 | 246.854.614 |
| Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM | 26.241.652 | 26.241.652 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - TP. Hồ Chí Minh | - | 1.446.779.149 |
| Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 809.000 | 809.000 |
| Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn | - | 2.253.621 |
| Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh | - | 6.066.144 |
| Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM | 35.968.666 | 35.968.666 |
| Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN | 29.472.130.686 | 87.839.656.760 |

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|----------------------|-----------------------|
| Viễn thông Bình Thuận | - | - |
| Viễn thông Gia Lai | 292.711.320 | 292.711.320 |
| Trung tâm Viễn thông Bình Chánh | 8.865.125 | 8.865.125 |
| Viễn thông Hồ Chí Minh | - | 2.264.831.374 |
| Viễn thông Nghệ An | - | 66.096.000 |
| TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | - | 18.480.000 |
| Viễn thông Bình Định | 142.606.440 | 142.606.440 |
| Viễn thông Khánh Hòa | 336.020.509 | 1.036.510.094 |
| Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông | 469.818.200 | 997.719.880 |
| Trung Tâm An Toàn Thông tin VNPT | - | 7.885.000.000 |
| Viễn thông An Giang | 1.184.912.800 | 73.440.000 |
| TT Dịch vụ Viễn thông- CN Tổng Công ty Công Nghệ TT | 132.533.280 | 327.423.600 |
| Viễn thông Hồ Chí Minh | 2.756.599.666 | 245.290.400 |
| Ban Quản lý Dự án Hạ tầng I- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng | 4.917.319.164 | 15.026.754.380 |
| Ban Phát triển mạng Quốc tế- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng | 2.519.929.764 | 1.846.376.430 |
| Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện | 1.450.000.000 | 1.450.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Quang | - | 1.590.490.000 |
| Công ty Cổ phần COKYVINA | 23.605.500.027 | 4.861.623.000 |
| Công ty CP Vật tư bưu điện Potmasco | - | 12.941.175.467 |
| Ban kinh doanh giải pháp CNTT-CN Công ty công nghệ thông tin VNPT | 668.250.000 | 668.250.000 |
| Viễn thông Thanh Hóa | - | 10.186.560 |
| Công ty CP CN Cấp Quang và Thiết Bị Bưu Điện | 170.280.000 | - |
| Viễn thông Tây Ninh | 162.000.000 | - |
| Viễn thông Hà Tĩnh | 186.408.000 | - |
| Tổng Cty Bưu điện Việt Nam - Ban QLDA các công trình Bưu điện | 3.939.600.000 | - |
| Phải thu các khách hàng khác | 9.892.962.130 | 12.538.351.893 |
| Thuraya Telecommunications Company | 4.779.829.214 | 4.662.220.610 |

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Các khách hàng khác | 5.113.132.916 | 7.876.131.283 |
| Cộng | <u>176.347.872.919</u> | <u>341.801.236.340</u> |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Trả trước các khách hàng khác</i> | <i>14.739.971.454</i> | <i>31.168.291.100</i> |
| Công ty TNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam | 1.950.778.910 | 16.492.617.110 |
| Công ty TNHH DV Viễn Thông Đức Vinh | - | - |
| Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ ENDITEL | 1.968.643.983 | 1.636.740.000 |
| FEITIAN TECHNOLOGIES CO., LTD | - | 580.800.000 |
| Công ty Cổ phần phát triển Đầu tư và Dịch vụ Thương mại GMT | 4.730.844.150 | 4.730.844.150 |
| Công ty TNHH Công Nghệ SMARTNET | 2.604.000.252 | 2.604.000.252 |
| Công ty CP và Phát Triển Công Nghệ | - | 1.692.248.544 |
| Các nhà cung cấp khác | 3.485.704.159 | 3.431.041.044 |
| Cộng | <u>14.739.971.454</u> | <u>31.168.291.100</u> |

5. Phải thu khác

a). Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>31/03/2026</u> | | <u>01/01/2026</u> | |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>1.479.884.959</i> | - | <i>1.131.116.315</i> | - |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị | 685.656.094 | - | - | - |
| <i>Lê Xuân Tiến</i> | 473.824.856 | - | - | - |
| <i>Bùi Văn Bằng</i> | 211.831.238 | - | - | - |
| Các thành viên Ban Kiểm soát | - | - | - | - |
| Các thành viên Ban Điều hành | 114.161.599 | - | 497.313.545 | - |
| <i>Nguyễn Minh Vũ</i> | 114.161.599 | - | 7.400.000 | - |

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyễn Đức Long | - | - | 489.913.545 | - |
| Các bên liên quan khác | 680.067.266 | - | 633.802.770 | - |
| Ban KH Tổ chức Doanh Nghiệp- CN Tổng Cty DV Viễn Thông | 219.716.785 | - | 219.716.785 | - |
| VNPT Lai Châu | - | - | 2.087.655 | - |
| TTKD VNPT Lai Châu- CN TCT Dịch vụ Viễn Thông | 21.141.194 | - | - | - |
| Công ty CP Dịch Vụ - Xây Dựng Công Trình Bưu Điện | 11.100.000 | - | 11.100.000 | - |
| Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 4.426.097 | - | 4.426.097 | - |
| Công ty Công nghệ Thông tin VNPT-CN Tập đoàn BCVT Việt Nam | 234.557.957 | - | 216.418.407 | - |
| Công ty VNPT-IT KV5 | 43.340.000 | - | 43.340.000 | - |
| Viễn thông Nghệ An | 3.278.070 | - | - | - |
| TTKD VNPT Kiên Giang- CN TCT Dịch vụ Viễn Thông | 2.300.000 | - | 2.300.000 | - |
| VNPT Thành Phố Hồ Chí Minh | 53.030.300 | - | 53.030.300 | - |
| VNPT Huế | - | - | 45.265.000 | - |
| Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông | 36.326.426 | - | 36.118.526 | - |
| Viễn thông Kon Tum | 2.465.500 | - | - | - |
| Viễn thông An Giang | 2.363.530 | - | - | - |
| TTDV Viễn thông - CN Tổng Công ty Công Nghệ thông tin | 6.481.332 | - | - | - |
| Viễn thông Cần Thơ | 7.727.000 | - | - | - |
| Viễn thông Hưng Yên | 1.676.743 | - | - | - |
| Viễn thông Hà Nội | 6.481.332 | - | - | - |
| TT an toàn thông tin VNPT | 23.655.000 | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 15.798.514.309 | - | 10.687.208.897 | - |

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 14.322.376.317 | - | 9.528.395.650 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 709.039.164 | - | 506.709.986 | - |
| Lãi tiền gửi, cho vay | - | - | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 767.098.828 | - | 652.103.261 | - |
| Cộng | 17.278.399.268 | - | 11.818.325.212 | - |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

b). Phải thu dài hạn khác

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 166.195.323 | - | 303.111.182 | - |
| TTKD VNPT- Lai Châu- CN | - | - | 21.141.194 | - |
| TCT Dịch vụ Viễn Thông | - | - | - | - |
| Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông | 88.424.338 | - | 87.477.016 | - |
| Viễn Thông Bình Dương | 13.539.625 | - | 13.539.625 | - |
| Công ty Công nghệ Thông tin VNPT-CN Tập đoàn BCVT Việt Nam | 4.496.333 | - | 91.819.750 | - |
| TT An Toàn Thông Tin VNPT | - | - | 23.655.000 | - |
| Viễn Thông Kon Tum | - | - | 2.465.500 | - |
| VNPT Nghệ An | - | - | 3.278.070 | - |
| Bệnh viện Đa Khoa Bưu điện | 798.563 | - | 798.563 | - |
| Tổng Công ty Truyền Thông | 58.936.464 | - | 58.936.464 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 1.100.170.408 | - | 1.070.772.120 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 1.100.170.408 | - | 1.070.772.120 | - |
| Cộng | 1.266.365.731 | - | 1.373.883.302 | - |

876
 TY
 AN
 ON
 CHI

6. Nợ khó đòi

| Chi tiết | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| + Phải thu khách hàng | 749.680.026 | 290.345.921 | 749.680.026 | 290.345.921 |
| Công ty cổ phần Tramexco | 368.880.000 | 184.440.000 | 368.880.000 | 184.440.000 |
| Công ty CP Công Nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện | 170.280.000 | - | 170.280.000 | - |
| Các đối tượng khác | 210.520.026 | 105.905.921 | 210.520.026 | 105.905.921 |
| + Ứng trước cho người bán | 82.669.785 | - | 82.669.785 | - |
| Các đối tượng khác | 82.669.785 | - | 82.669.785 | - |
| Cộng | 832.349.811 | 290.345.921 | 832.349.811 | 290.345.921 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.541.578.014 | - | 1.614.639.909 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 29.398.148 | - | - | - |
| Chi phí SXKD dở dang ^(*) | 140.793.194.270 | - | 126.397.554.315 | - |
| Thành phẩm | 196.982.220 | - | 606.358.220 | - |
| Hàng hóa | 56.514.294.957 | - | 25.772.412.798 | - |
| Hàng gửi đi bán | 1.154.184.200 | - | 1.540.747.233 | - |
| Cộng | 200.229.631.809 | - | 155.931.712.475 | - |

Trong đó:

- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

8. Tài sản cố định hữu hình

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|--|--------------------------|--------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 23.836.743.938 | 27.941.354.442 | 8.829.180.753 | 612.933.320 | - | 61.220.212.453 |
| Mua trong kỳ | - | 36.300.000 | - | - | - | 36.300.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| 2. Số dư cuối kỳ | 23.836.743.938 | 27.977.654.442 | 8.829.180.753 | 612.933.320 | - | 61.256.512.453 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 15.229.643.587 | 24.084.871.823 | 7.237.851.015 | 498.460.472 | - | 47.050.826.897 |
| Khấu hao trong kỳ | 253.150.008 | 346.437.747 | 146.790.180 | 11.634.882 | - | 758.012.817 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| 2. Số dư cuối kỳ | 15.482.793.595 | 24.431.309.570 | 7.384.641.195 | 510.095.354 | - | 47.808.839.714 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 8.607.100.351 | 3.856.482.619 | 1.591.329.738 | 114.472.848 | - | 14.169.385.556 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 8.353.950.343 | 3.546.344.872 | 1.444.539.558 | 102.837.966 | - | 13.447.672.739 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : : **1.444.539.558 đồng**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **28.666.195.626 đồng**



9. Tài sản cố định thuê tài chính

| Chi tiêu | Máy móc thiết bị | Cộng |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số dư đầu năm | 8.040.867.918 | 8.040.867.918 |
| <i>Thuê tài chính trong năm</i> | - | - |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - |
| 2. Số dư cuối năm | 8.040.867.918 | 8.040.867.918 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 1. Số dư đầu năm | 3.431.832.505 | 3.431.832.505 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 245.498.363 | 245.498.363 |
| 2. Số dư cuối năm | 3.677.330.868 | 3.677.330.868 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 4.609.035.413 | 4.609.035.413 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 4.363.537.050 | 4.363.537.050 |

10. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số dư đầu năm | 306.674.864 | 306.674.864 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - |
| 2. Số dư cuối năm | 306.674.864 | 306.674.864 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 1. Số dư đầu năm | 306.674.864 | 306.674.864 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | - | - |
| 2. Số dư cuối năm | 306.674.864 | 306.674.864 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | - |
| 2. Tại ngày cuối năm | - | - |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 306.674.864 đồng.

030
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 VIỄN
 THÔNG
 VTC

11. Chi phí chờ phân bổ

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 89.927.001 | 158.339.601 |
| Các khoản khác | 1.075.131.646 | 958.092.151 |
| Cộng | <u>1.165.058.647</u> | <u>1.116.431.752</u> |

b). Chi phí chờ phân bổ dài hạn

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền thuê đất (*) | 475.493.098 | 2.501.021.170 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.862.157.838 | 1.746.093.473 |
| Các khoản khác | 785.598.717 | 889.889.963 |
| Cộng | <u>5.123.249.653</u> | <u>5.137.004.606</u> |

(*) Chi phí đất bao gồm:

-Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng

12. Vay và nợ thuê tài chính

a). Vay ngắn hạn

| | 01/01/2026 | | Trong năm | | 31/03/2026 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 232.952.505.726 | 232.952.505.726 | 106.908.114.843 | 119.072.327.694 | 220.788.292.875 | 220.788.292.875 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾ | 20.878.635.785 | 20.878.635.785 | 62.524.976.328 | 64.102.833.233 | 19.300.778.880 | 19.300.778.880 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hoàn Kiếm ⁽²⁾ | - | - | 65.237.947 | 30.666.567 | 34.571.380 | 34.571.380 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương ⁽³⁾ | 34.984.395.423 | 34.984.395.423 | 12.735.465.242 | 9.387.984.782 | 38.331.875.883 | 38.331.875.883 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾ | 133.861.802.934 | 133.861.802.934 | 19.475.962.339 | 44.530.890.489 | 108.806.874.784 | 108.806.874.784 |
| Vay từ các cá nhân ⁽⁵⁾ | 41.188.300.000 | 41.188.300.000 | 11.600.000.000 | 500.000.000 | 52.288.300.000 | 52.288.300.000 |
| Vay ngắn hạn đến hạn trả | 2.039.371.584 | 2.039.371.584 | 506.472.987 | 519.952.623 | 2.025.891.948 | 2.025.891.948 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾ | 589.907.340 | 589.907.340 | 147.476.835 | 147.476.835 | 589.907.340 | 589.907.340 |
| Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease | 1.449.464.244 | 1.449.464.244 | 358.996.152 | 372.475.788 | 1.435.984.608 | 1.435.984.608 |
| Cộng | 232.952.505.726 | 232.952.505.726 | 106.908.114.843 | 119.072.327.694 | 220.788.292.875 | 220.788.292.875 |

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | | | | | | |
|--|----------------------|----------------------|----------|--------------------|----------------------|----------------------|
| -Vay dài hạn | 2.191.789.343 | 2.191.789.343 | - | 147.476.835 | 2.044.312.508 | 2.044.312.508 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾ | 2.191.789.343 | 2.191.789.343 | - | 147.476.835 | 2.044.312.508 | 2.044.312.508 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 3.698.643.326 | 3.698.643.326 | - | 358.996.152 | 3.339.647.174 | 3.339.647.174 |
| Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease | 3.698.643.326 | 3.698.643.326 | - | 358.996.152 | 3.339.647.174 | 3.339.647.174 |
| Cộng | 5.890.432.669 | 5.890.432.669 | - | 506.472.987 | 5.383.959.682 | 5.383.959.682 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 310383.25.103.2344761.TD ký ngày 17 tháng 06 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 05/06/2026
- Tài sản đảm bảo :
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51H-363.05;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
 - + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Hoàn Kiếm

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2026/6690764/HĐTD ngày 01 tháng 04 năm 2026

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/03/2027
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

⁽³⁾ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 147/2025/HĐTD/NOH ngày 18 tháng 09 năm 2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 147/2025/HĐTD/NOH/SDBS/01 ngày 31/10/2025

- Hạn mức tín dụng : 400.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngày 18/09/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS ngày 18/12/2018 giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE và Hợp đồng hợp tác ngày 06/04/2015 ký với Thuraya Telecommunications Company, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 53/2025/HDTD/NOH ngày 16 tháng 05 năm 2025 và văn bản sửa đổi bổ sung số: 53/2025/HDTD/NOH/SDBS/01 ngày 18/11/2025

- Hạn mức tín dụng : 60.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 16/05/2025 đến hết ngày 16/05/2026
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh

⁽⁴⁾ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP.Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 111-00055413.26349/2025/HDTD ngày 10 tháng 12 năm 2025

- Hạn mức tín dụng : 615.200.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 10/12/2025 đến hết ngày 10/12/2026
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09-12 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

⁽⁵⁾ Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tài sản đảm bảo: không.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 đồng
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 31/03/2026: 731.740.808 đồng
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.

Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.

- Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 đồng
- Số tiền đã trả trước: 856.353.383 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 31/03/2026: 4.043.890.974 đồng
- Thời hạn thuê: 72 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 11/04/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8.01%/365 ngày.

Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8.01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10.14%/365 ngày.

13. Phải trả người bán

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | 181.278.623 | 756.902.244 |
| Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam | - | 103.419.360 |
| Viễn thông Hồ Chí Minh | 60.480.000 | 369.139.900 |
| Ban Phát Triển Mạng Quốc Tế - Chi Nhánh Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng | 120.798.623 | 284.342.984 |
| <i>Phải trả nhà cung cấp khác</i> | 202.486.696.712 | 264.541.779.639 |
| Ciena Communication Inc | 25.193.049.100 | 25.193.049.100 |
| Công ty CP giải pháp Công Nghệ Cao BCTECH | 5.260.000.000 | 9.510.000.000 |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông DTEL | - | 202.491.360 |
| CTTNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam | 1.145.092.500 | 14.561.436.865 |
| ZTE Corporation | 85.032.899.646 | 85.032.899.646 |
| Thuraya Telecommunications Company | 37.835.534.540 | 6.357.384.540 |
| ECI TELECOM LTD | 1.692.247.251 | 1.200.153.500 |
| PROSE TECHNOLOGIES (SUZHOU) CO., LTD | 32.225.776.368 | 32.225.776.368 |
| Công ty CP Hội tụ số Việt nam | - | 5.534.770.000 |
| Công ty CP giải pháp Công nghệ Lạc Hồng | - | 2.035.437.500 |
| Công ty TNHH Công Nghệ - Tư Vấn - Thương Mại Đông Quân | - | 3.422.335.728 |
| Công ty Cổ phần Truyền Thông BKH | 87.260.000 | 9.624.200.000 |
| Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Công Nghệ Chân Trời | - | 2.395.517.712 |
| Công ty CP Giải Pháp Nền Tảng Truyền Thông và Thông Tin | - | 50.792.396.544 |
| Công ty TNHH DV Công Nghệ và Phần mềm | 3.900.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 10.114.837.307 | 16.645.230.776 |
| Cộng | 202.667.975.335 | 265.298.681.883 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 6.862.298.917 | 10.321.662.355 |
| Công ty CNTT VNPT-CN Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam | 942.565.000 | 942.565.000 |
| TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | - | - |
| Viễn thông Hồ Chí Minh | 5.270.454.253 | 5.270.454.253 |
| Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - BQLDA các công trình Bưu điện | - | 1.688.400.000 |
| Công ty CP COKYVINA | 649.279.664 | 2.420.243.102 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 540.506.910 | 417.113.110 |
| Công ty Cổ phần Cyberlotus | - | - |
| Các khách hàng khác | 540.506.910 | 417.113.110 |
| Cộng | 7.402.805.827 | 10.738.775.465 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 401.747.593 | 295.285.843 | 406.897.325 | - | 290.136.111 |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 2.589.246.920 | 2.589.246.920 | - | - |
| -Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.180.020.336 | - | 1.180.308.065 | 287.729 | - |
| -Thuế thu nhập cá nhân | - | 454.586.649 | 1.411.687.018 | 982.711.046 | - | 883.562.621 |
| -Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 1.208.072 | 1.208.072 | - | - |
| -Các loại thuế khác | - | 630.874.681 | 9.433.776 | 9.433.776 | 630.874.681 | - |
| Tổng | 630.874.681 | 2.036.354.578 | 4.306.861.629 | 5.169.805.204 | 631.162.410 | 1.173.698.732 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

| | <u>Mức thuế suất</u> |
|---|----------------------|
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại | 8% và 10% |

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay | - | 439.615.156 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 3.685.193.947 | 2.256.319.089 |
| Cộng | <u>3.685.193.947</u> | <u>2.695.934.245</u> |

17. Phải trả khác

| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | <u>32.026.312</u> | <u>21.669.103</u> |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị | - | - |
| Các thành viên Ban Kiểm soát | - | - |
| Các thành viên Ban Điều hành | 32.026.312 | 21.669.103 |
| Nguyễn Minh Vũ | 32.026.312 | 21.669.103 |
| Phải trả các tổ chức liên quan khác | - | - |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | <u>2.348.628.782</u> | <u>2.028.064.088</u> |
| Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 610.063.799 | 654.914.659 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 434.021.000 | 201.582.000 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất



| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả nhân viên thực hiện dự án | 48.669.356 | 95.895.467 |
| Ký cược, ký quỹ | 59.305.000 | 59.305.000 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 1.196.569.627 | 1.016.366.962 |
| Cộng | <u>2.380.655.094</u> | <u>2.049.733.191</u> |
| Công ty không có nợ quá hạn thanh toán. | | |
| 18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | | |
| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 1.481.421.200 | 1.481.421.200 |
| Các cổ đông khác | 1.914.915.200 | 1.914.915.200 |
| Tổng | <u>3.396.336.400</u> | <u>3.396.336.400</u> |
| 19. Doanh thu chờ phân bổ | | |
| <i>a). Ngắn hạn</i> | | |
| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
| Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính | 8.648.299 | 24.211.240 |
| Tổng | <u>8.648.299</u> | <u>24.211.240</u> |
| <i>b). Dài hạn</i> | | |
| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
| Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính | - | - |
| Tổng | <u>-</u> | <u>-</u> |
| 20. Dự phòng phải trả | | |
| | <u>31/03/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 362.529.167 | 362.529.167 |
| Cộng | <u>362.529.167</u> | <u>362.529.167</u> |

b). Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp cổ đông Nhà nước (*) | 46,67% | 21.163.160.000 | 21.163.160.000 |
| Vốn góp các cổ đông khác | 53,33% | 24.183.800.000 | 24.183.800.000 |
| Cộng | 100,00% | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |

(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

c). Cổ phiếu

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.534.696 | 4.534.696 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 4.534.696 | 4.534.696 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.534.696 | 4.534.696 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 5.553 | 5.553 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.553 | 5.553 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.529.143 | 4.529.143 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.529.143 | 4.529.143 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT : VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thương mại | 21.940.028.233 | 8.836.860.397 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 29.254.348.936 | 10.376.660.833 |
| Doanh thu thành phẩm | - | 3.721.567.500 |
| Doanh thu khác | 382.710.019 | - |
| Cộng | 51.577.087.188 | 22.935.088.730 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------|----------------|---------------|
| Giá vốn hoạt động thương mại | 18.843.458.259 | 7.163.760.381 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 26.472.621.643 | 7.754.064.823 |
| Giá vốn thành phẩm | - | 2.945.245.042 |
| Giá vốn khác | 140.925.711 | - |

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | 45.457.005.613 | 17.863.070.246 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 103.970.339 | 7.325.265 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 16.013.085 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 103.970.339 | 23.338.350 |

4. Chi phí hoạt động tài chính

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí đi vay | 4.718.928.811 | 1.742.958.965 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 8.637 | - |
| Cộng | 4.718.937.448 | 1.742.958.965 |

5. Chi phí bán hàng

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 1.787.097.250 | 1.633.119.146 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 19.892.854 | 23.914.046 |
| Chi phí bảo hành sản phẩm | 760.187.248 | 76.831.408 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.320.739 | 3.320.739 |
| Chi phí mua ngoài | 1.868.747.850 | 1.551.625.711 |
| Chi phí khác bằng tiền | 578.354.778 | 772.644.444 |
| Cộng | 5.017.600.719 | 4.061.455.494 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------|-----------------|
| Chi phí nhân viên | 3.832.460.802 | 6.114.271.962 |
| Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ, đồ dùng | 33.358.418 | 36.143.080 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 150.936.726 | 207.410.286 |

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế, phí, lệ phí | 67.576.080 | 41.227.297 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | (10.583.000) |
| Chi phí mua ngoài | 1.248.703.675 | 1.184.740.591 |
| Chi phí khác bằng tiền | 682.926.590 | 311.804.249 |
| Cộng | 6.015.962.291 | 7.885.014.465 |

7. Thu nhập khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | - | - |
| Thu nhập khác | 3.099.767.506 | 136.194.978 |
| Cộng | 3.099.767.506 | 136.194.978 |

8. Chi phí khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản phạt chậm nộp về thuế | - | - |
| Chi phí khác | 53.280.414 | 29.255.955 |
| Cộng | 53.280.414 | 29.255.955 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| Chi tiết | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (6.157.200.958) | (8.008.221.169) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (6.157.200.958) | (8.008.221.169) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.529.143 | 4.529.143 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (1.359) | (1.768) |

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| Chi tiết | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (6.157.200.958) | (8.008.221.169) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (6.157.200.958) | (8.008.221.169) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.529.143 | 4.529.143 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (1.359) | (1.768) |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| Ông Lê Xuân Tiến | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Bùi Văn Bằng | Thành viên HĐQT |
| Bà Lê Thị Thanh | Thành viên HĐQT |
| Ông Trần Văn Mua | Thành viên HĐQT |
| Bà Trần Phương Hiền | Thành viên HĐQT |
| Ông Bùi Văn Bằng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Mua | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Vũ | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc | Kế toán trưởng |
| Ông Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Văn Dự | Thành viên ban kiểm soát |
| Bà Phan Thanh Tú | Thành viên ban kiểm soát |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh | Công ty con |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |
| Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | | | |
|--|---|-----------------------|----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 43.601.089.217 | 8.680.855.047 |
| Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 1.222.483.027 |
| Ban Phát triển Mạng Quốc tế- CN Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 2.441.559.750 | - |
| Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 2.572.840.000 | 768.505.000 |
| Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 58.960.868 | 629.780.844 |
| Viễn thông Bến Tre | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 1.075.177.600 |
| Viễn thông Bình Thuận | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 134.124.150 |
| Viễn thông An Giang | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 1.515.860.000 | - |
| Viễn thông Quảng Bình | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 16.800.000 |
| Viễn thông Thanh Hóa | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 47.530 | - |
| Viễn Thông Hà Nội | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 74.690 | - |
| Viễn thông Cà Mau | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 13.580 | - |
| Viễn thông Lai Châu | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 33.300.000 |
| Viễn thông Bắc Giang | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 8.400.000 |

| | | | |
|---|---|----------------|-------------|
| Viễn thông Thái Nguyên | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 1.008.315 | 16.800.000 |
| Viễn thông Nam Định | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 53.854.000 |
| Viễn thông Gia Lai | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 6.470.000 |
| Viễn thông Khánh Hòa | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 360.000.000 |
| Viễn thông Đồng Nai | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 162.960 | 45.454.546 |
| Viễn thông Long An | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 907.500.000 |
| Viễn thông Đồng Tháp | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 16.800.000 |
| Viễn thông Tây Ninh | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 150.029.197 | - |
| Công ty SX thiết bị Viễn thông | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 68.000.000 | - |
| Viễn thông Hồ Chí Minh | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 448.606.197 | 152.659.689 |
| Công ty CP DV Xây dựng Công trình Bưu điện | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 5.628.000.000 | - |
| Tổng Công ty truyền thông | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 10.914.160.000 | 113.167.903 |
| Các TTKD- CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 62.906.000 | 681.990.243 |
| Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông | Thành viên Tập đoàn Bưu chính | - | 67.520.000 |

| | | | |
|---|---|--------------------|--------------------|
| | Viễn thông Việt Nam | | |
| Công ty Cổ phần COKYVINA | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 19.126.405.130 | - |
| Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 436.265.000 | 1.210.823.500 |
| Viễn thông Kon Tum | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 986.200.000 |
| Viễn thông Hà Tĩnh | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 172.600.000 | 144.000.000 |
| Viễn thông Nghệ An | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 26.544.545 |
| Viễn thông Kiên Giang | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 2.500.000 |
| CN Viễn thông Lạng Sơn | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 3.590.000 | - |
| Giao dịch phát sinh trong kỳ: | | | |
| | Mối quan hệ | Kỳ này | Kỳ trước |
| Mua hàng hoá dịch vụ | | 659.688.178 | 688.645.657 |
| BV Đa Khoa Bưu Điện | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 215.434.500 |
| TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 306.843.157 |
| Công ty CNTT VNPT-CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 186.882.000 | 166.368.000 |
| Viễn Thông Hà Nội | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 175.843.091 | - |
| Viễn Thông Hồ Chí Minh | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 5.768.618 | - |

| | | | |
|--|---|-------------|---|
| Tổng công ty Hạ tầng mạng | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 290.439.969 | - |
| Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh DHL-VNPT | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 754.500 | - |

3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2026

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiên
Chủ tịch HĐQT